

Số: 183/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-STNMT, ngày 14/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, với các nội dung như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1. 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022.

Bảng 2: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Cái Vồn	Phường Đồng Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đồng Bình	Xã Đồng Thành	Xã Đồng Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,44	1,12	2,37	0,54	4,93	2,20	0,61	1,79	1,88
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,40	3,81	2,58	1,36	1,44	11,32	1,02	4,70	5,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,05	0,16	0,35	-	-	0,58	0,68	0,28	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	0,04	-	0,04	-	0,17	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,37	-	-	-	-	-	-	3,37	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,70	-	-	-	84,25	65,29	41,07	123,51	104,58
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	174,49	44,09	94,74	35,66	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,87	1,19	0,55	6,50	0,87	0,31	0,20	0,58	0,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,21	-	0,08	-	-	-	-	0,01
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,33	0,19	0,03	-	-	0,16	0,01	0,66	0,28
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.094,66	20,92	27,25	73,59	56,42	71,86	38,53	697,34	108,75
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,08	-	0,01	-	-	-	-	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	2.194,00	220,26	389,79	352,61	330,85	-	-	664,15	236,34
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.446,97	-	-	-	243,20	638,98	830,68	-	734,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	561,47	-	-	-	107,14	242,86	-	138,57	72,90
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	19,34	-	18,66	0,68	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.160,84	-	-	-	333,01	746,51	571,85	1.542,52	966,95
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	68,88	-	-	-	37,04	7,22	5,29	8,82	10,51

Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1. 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.

Bảng 3: Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	462,49	0,01	0,30	-	128,97	250,78	2,02	7,17	73,24
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370,32	-	0,12	-	98,67	219,97	1,30	0,11	50,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	370,32	-	0,12	-	98,67	219,97	1,30	0,11	50,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,39	-	-	-	2,29	2,51	0,01	-	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,87	0,01	0,18	-	28,01	28,30	0,71	7,06	19,60

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,91	-	-	-	-	-	-	-	1,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,02	0,04	0,16	2,75	4,92	6,53	0,17	3,68	4,77
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,14	-	-	-	-	-	-	2,14	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,17	-	-	0,34	0,01	-	-	0,43	0,39
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,19	-	0,04	0,68	2,68	4,50	0,15	0,33	2,81
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	3,03	-	-	-	0,53	2,49	-	-	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	7,25	-	-	-	2,04	1,95	0,14	0,33	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,69	-	-	0,68	0,01	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,22	-	0,04	-	0,10	0,06	0,01	-	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,99	-	-	-	2,06	2,03	0,02	0,39	1,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,04	0,07	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,36	-	0,05	1,73	0,17	-	-	0,39	0,02

1. 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

Bảng 4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	499,15	1,20	18,33	0,36	140,45	251,45	2,30	11,00	74,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	377,75	-	0,61	-	105,13	219,99	1,36	0,25	50,41
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>377,75</i>	<i>-</i>	<i>0,61</i>	<i>-</i>	<i>105,13</i>	<i>219,99</i>	<i>1,36</i>	<i>0,25</i>	<i>50,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,33	-	0,55	-	2,61	2,51	0,01	0,06	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,16	1,20	17,17	0,36	32,71	28,95	0,93	10,69	20,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91	-	-	-	-	-	-	-	1,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,49	-	2,54	-	3,87	0,91	1,40	1,20	3,57
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,08	-	2,54	-	3,87	0,91	1,40	-	3,36
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,20	0,01	11,17	0,97	0,05	-	-	-	-

1. 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Trong năm 2022, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, tỷ lệ 1/10.000. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của thị xã Bình Minh, tỷ lệ 1/10.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Minh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Minh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Liệt